

Bản án số: 501/2024/DS-PT
Ngày: 31/5/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Huyền Phương

Các Thẩm phán:

- Bà Đỗ Thị Hòa
- Bà Trịnh Thị Ánh

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hoàng Yến - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị Tố Quyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 275 /2024/TLPT-DS ngày 18/3/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 729/2023/DS-ST ngày 11-12-2023 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1782/2024/QĐ-PT ngày 05/4/2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 5482/2024/QĐ-PT ngày 23/4/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 6340/2024/QĐ-PT ngày 16/5/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Võ Thị H**, sinh năm 1954

Địa chỉ: 8 T, phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu M, sinh năm 1972 (theo Văn bản ủy quyền ngày 13/12/2021 tại Văn phòng C1) (có mặt)

Địa chỉ: 7 P, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Phi N, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Hồ Thành N1, sinh năm 1974 (Văn bản ủy quyền ngày 02/4/2021 tại Văn phòng C2) (có mặt)

Địa chỉ: 597/29/8 Q, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người làm chứng:

3.1. Bà Võ Thị L, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: Số H đường T, Tổ B, phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Ông Võ Văn M1, sinh năm 1957 (có đơn xin vắng)

Địa chỉ: Số H đường P, tổ D, ấp D, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

4. *Người kháng cáo:* Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Hồ Thành N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29/01/2021, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện nộp ngày 19/4/2021, các bản tự khai, các biên bản hòa giải cùng các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án nguyên đơn bà Võ Thị H có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Hữu M trình bày:

Ngày 17/11/2014, bà H có mua 04 con bò từ ông Lê Văn N2 với giá 220.000.000 đồng và có thỏa thuận cùng ông N bà là người bỏ tiền ra mua bò còn ông Nghĩa là người chăm sóc bò, khi bán bò thì mỗi bên được chia đôi tiền lời. Do ông N nói cần phải làm chuồng nên bà H đưa số tiền 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng cho ông N và có đưa thêm 5.000.000 (năm triệu) đồng nữa là tiền để mua thêm đồ để chăm sóc bò. Các nội dung đã được thể hiện trong giấy biên nhận ngày 17/11/2014. Tuy nhiên, sau một tháng thì bà H phát hiện ông N và vợ là bà P đã bán 04 con bò mà không có ý kiến của bà cũng không trả lại tiền cho bà. Sau nhiều lần thương lượng, đến ngày 02/10/2016, bà H đi cùng em bà là bà Võ Thị L lên gặp ông N để thống nhất cách giải quyết vấn đề. Bà H thấy điều kiện hoàn cảnh của ông khó khăn nên đồng ý chia sẻ rủi ro giảm cho ông số tiền 50.000.000 đồng, còn 200.000.000 đồng thì ông N phải trả lại cho bà và hai bên đã lập Bản cam kết ngày 02/10/2016. Theo Bản cam kết này ông N, bà P xác nhận có nợ bà H số tiền 200.000.000 đồng để nuôi bò, từ năm 2016 đến năm 2020 sẽ trả hết số tiền nợ và trả làm 04 đợt: đợt 1 từ ngày 02/10/2016 đến 02/10/2017 trả số tiền 50.000.000 đồng, đợt 2 từ 02/10/2017 đến 02/10/2018 trả số tiền 50.000.000 đồng, đợt 3 từ ngày 02/10/2018 đến ngày 02/10/2019 trả số tiền 50.000.000 đồng và đợt 4 từ ngày 02/10/2019 đến ngày 02/10/2020 trả số tiền 50.000.000 đồng, có bà Võ Thị L làm chứng.

Thực tế, đến ngày 05/10/2017, ông N và bà P không thực hiện việc trả nợ cho bà nên bà có yêu cầu ông N ghi giấy mượn tiền và bà cho gia hạn thời hạn đến năm 2022 trả hết số tiền. Sau nhiều lần nhắc nhở nhưng ông N không trả tiền cho bà nên bà H đã làm đơn khởi kiện ra Tòa án. Bà yêu cầu Tòa án buộc

ông N và bà P trả cho bà số tiền 250.000.000đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ từ ngày 03/10/2017 đến khi trả hết số tiền 250.000.000đồng theo lãi suất 10%/năm, tạm tính đến ngày 19/4/2021 là 40.849.315đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Võ Thị H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà chỉ yêu cầu ông N, bà P trả lại cho bà số tiền 200.000.000đồng và tiền lãi do chậm nghĩa vụ thanh toán theo giấy mượn nợ lập ngày 05/10/2017.

Bị đơn ông Nguyễn Phi N và bà Nguyễn Thị P có người đại diện theo ủy quyền ông Hồ Thành N1 tại bản tự khai ngày 09/04/2021, các biên bản hòa giải cùng các tài liệu, chứng cứ do bị đơn đã giao nộp cho Tòa án:

Năm 2014, ông N có ra nhà mẹ vợ là bà Huỳnh Thị X ở ấp C, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh thì gặp được bà Võ Thị H là Việt kiều Mỹ là bà con với mẹ vợ ông. Bà H có hỏi việc làm ăn của ông và bà H đề nghị cho ông mượn khoảng 200.000.000đồng để làm ăn. Giữa ông N và bà Võ Thị H có thảo luận hùn nhau mua bò về chăn nuôi, bà H sẽ bỏ tiền để mua bò, còn ông N sẽ bỏ công sức ra chăn nuôi bò, khi bán sẽ chia đôi tiền lời mỗi bên một nửa. Lúc đó, hai bên chỉ trao đổi ý định với nhau mà không có lập giấy tờ gì hết. Sau đó ông N không có đi tìm bò để mua và ông cũng không có nhận tiền gì của bà H.

Đến ngày 02/10/2016, bà H có đưa cho ông B cam kết, ông đã ký tên vào Bản cam kết đó với mục đích là ký tên xong thì bà H bắt bò về cho ông nuôi, thực tế bà H không có đưa tiền gì cho ông. Khi ký Bản cam kết có bà Võ Thị L chứng kiến. Đến ngày 05/10/2017, bà Võ Thị L đưa cho ông N tờ Giấy mượn nợ nói là bà H cho ông N mượn tiền 200.000.000 đồng nên ông ký vào tờ giấy, nhưng sau đó bà H không đưa tiền cho ông. Thời điểm ông ký tên vào Giấy mượn nợ ngày 05/10/2017 không có sự tham gia của vợ ông là bà Nguyễn Thị P.

Ngày 15/6/2020 bà Võ Thị H đã thuê giang hồ đến nhà ông N hăm dọa đòi nợ số tiền theo Giấy mượn nợ. Ông có làm đơn tố cáo bà tại Công an P1, quận P là nơi tạm trú của bà H.

Theo kết quả xác minh của Công an P1, quận P thì bà Võ Thị H không còn cư trú ở quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo ông biết thì bà Võ Thị H cư trú tại Hoa Kỳ. Do vậy, bà H khởi kiện ông và vợ ông là bà P tại Tòa án nhân dân Huyện Củ Chi là không đúng thẩm quyền.

Người làm chứng bà Võ Thị L tại biên bản lấy lời khai ngày 06/4/2023 trình bày: Bà là em ruột của bà Võ Thị H, còn bà và bà Nguyễn Thị P là chị em cô cậu, ông Nguyễn Phi N là chồng của bà Nguyễn Thị P. Trước đây, ba của bà là ông Nguyễn Văn C (hay gọi là ông S) hay bị bệnh nên có về nhà của mẹ thứ 5 là mẹ ruột của bà Nguyễn Thị P sinh sống để điều trị bệnh. Năm 2014 bà có đi cùng bà Võ Thị H đến nhà ông N để cùng ông N đi mua bò. Theo thỏa thuận, bà Võ Thị H bỏ ra số tiền 220.000.000 đồng để mua 04 con bò của ông Lê Văn N2, chính bà là người viết Biên nhận phần mua bán bò, còn ông Võ Văn M1 là người đếm tiền để đưa. Sau khi mua bò xong thì giữa bà Võ Thị H và ông Nguyễn Phi N có lập thỏa thuận có nội dung bà Võ Thị H bỏ ra số tiền

mua bò và ứng trước cho ông N số tiền 25.000.000 đồng, bà H đưa trước cho ông N 5.000.000 đồng để mua thức ăn cho bò, tổng cộng là 250.000.000 đồng để ông N nuôi bò, khi bán bò thì chia hai mỗi bên phân nửa. Phần thỏa thuận này do chính bà Võ Thị H ghi, ông N ký tên. Còn bà và ông Võ Văn M1 không có ký vào tờ giấy Biên nhận này. Sau đó, các bên có thỏa thuận lại mỗi năm ông N đưa cho bà H 50.000.000 đồng, bà H cũng đồng ý. Sau đó bà H đi Mỹ nên có nhờ bà mỗi năm lên gặp ông N để lấy tiền.

Năm 2015, bà lên nhà ông N lấy tiền nhưng ông N nói bò để bị chết, bò bị bệnh nên không có tiền đưa, hẹn bán nhà sẽ trả luôn 100.000.000 đồng. Sau đó, bà thấy ông N đã bán nhà nhưng không thấy ông N trả tiền.

Đến năm 2016, bà có đi cùng bà Võ Thị H lên nhà ông N để hỏi tiền thì ông N nói không có tiền đưa nhưng bà H sợ mịch lòng anh chị em với nhau trong khi ba bà vẫn còn sống ở đó, bà H nói cho ông N 50.000.000 đồng, ông N, bà P chỉ có trách nhiệm trả lại số tiền 200.000.000 đồng nên có đề nghị ông N viết giấy tờ xác nhận thời gian trả nợ. Và chính con ông Nghĩa là người viết Bản cam kết ngày 02/10/2016 thể hiện kế hoạch trả nợ, bà Võ Thị H và ông N ký tên, còn bà ký tên với tư cách là người làm chứng. Sau đó, bà H đi Mỹ và nhờ bà đi lấy tiền của ông N dùm. Đến ngày 5/10/2017, bà có lên nhà ông N lấy tiền theo Bản cam kết thì ông N nói không có tiền để đưa và hẹn đến năm 2020 sẽ trả cho bà H số tiền 100.000.000 đồng, đến năm 2022 sẽ trả hết số tiền còn lại nên bà mới viết giấy mượn nợ ngày 5/10/2017, ông N ký tên vào giấy đó và có hai người làm chứng là bà L1, bà L2 là chị em ruột của bà Nguyễn Thị P cùng ký tên là người làm chứng.

Người làm chứng ông Võ Văn M1 trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 06/4/2023: Ông là em ruột của bà Võ Thị H. Trước đây ông có nghe bà Võ Thị H nói ông Nguyễn Phi N hỏi mượn tiền mua bò nên bà H có đi cùng ông và em ruột ông là Võ Thị L lên nhà ông N để đưa tiền cho ông chồng tiền mua bò. Khi lên đến nhà thì thấy ông N mua 04 hoặc 05 con bò nái. Bà H đưa tiền cho ông trực tiếp đếm được 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng và ông là người đã đưa tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng cho ông N. Còn bà L thì ngồi viết tờ giấy vay mượn tiền trên tập giấy học sinh. Ông chỉ tập trung vào việc đếm tiền nên cũng không có nhớ rõ là có ký làm chứng vào tờ giấy đó hay không. Khoảng 15 phút sau đó, ông N có hỏi bà H mượn thêm tiền để làm chuồng bò, nên bà H đưa tiền cho ông đếm thêm 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng để ông đưa cho ông N thêm 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Việc bà H cho ông N mượn thêm tiền làm chuồng bò, hai bên có lập giấy tờ gì nữa không thì ông không biết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 729/2023/DSST ngày 11-12-2023 của Tòa án nhân dân Huyện Củ Chi Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 357, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H.

Buộc ông Nguyễn Phi N và bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị H số tiền là 238.936.074 (Hai trăm ba mươi tám triệu chín trăm ba mươi sáu ngàn không trăm bảy mươi bốn) đồng (Trong đó, tiền gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày xét xử 11/12/2023 là 38.936.074) đồng.

Thời gian và cách trả: Trả một lần ngay khi án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Trường hợp ông N và bà P chậm trả số tiền trên cho bà H thì ông N và bà P phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm số tiền: 11.946.804 (Mười một triệu chín trăm bốn mươi sáu ngàn tám trăm lẻ bốn) đồng, buộc ông Nguyễn Phi N và bà Nguyễn Thị P phải chịu.

Hoàn trả lại cho bà Võ Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.250.000 (Sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng theo biên lai thu số AA/2019/0085704 ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 15/01/2024, đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Hồ Thành N1 có Đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị sửa toàn bộ bản án sơ thẩm. Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn người kháng cáo trình bày: Yêu cầu Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn không thừa nhận có mượn tiền của nguyên đơn. Do bà H gợi ý cho mượn tiền nuôi bò, có lộ trình trả tiền như tờ cam kết, bị đơn ký cam kết nhưng thực tế nguyên đơn không đưa tiền. Sau khi ký vào giấy cam kết thời gian lâu bà H vẫn không giao tiền nên ông N có đi tìm bà H

nhận tiền nhưng không gặp. Đến ngày 05/10/2017, bà H tự tìm đến gặp và yêu cầu ông N viết thêm giấy mượn nợ, bà H hứa đưa tiền nhưng thực tế vẫn không giao tiền cho ông N.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc là 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2021 đến ngày xét xử theo mức lãi suất 10%/năm.

Nguyên đơn xác định căn cứ vào bản cam kết ngày 02/10/2016 và giấy mượn tiền lập ngày 05/10/2017 giữa nguyên đơn và bị đơn làm cơ sở khởi kiện. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Người làm chứng bà Võ Thị L trình bày: Giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ bà con. Các bên có thỏa thuận bà H mua bò và ông N bà P nuôi bò, lợi nhuận chia đôi. Khi mua bò có bà chứng kiến và đếm tiền giao bò từ bà H. Sau đó, ông N báo bò chết và các bên thỏa thuận ông N sẽ trả lại tiền mua bò cho bà H. Hai bên viết giấy thỏa thuận nhưng ông N không thực hiện theo thỏa thuận này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Về hình thức: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được thực hiện các quyền và chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về thời hạn kháng cáo: Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Về nội dung kháng cáo: Bị đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì cấp sơ thẩm không minh bạch trong việc giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, bị đơn yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, lời khai thống nhất của các đương sự và chứng cứ do Tòa án thu thập được có cơ sở xác định:

Theo Bản cam kết ngày 02/10/2016, Giấy mượn nợ ngày 05/10/2017 giữa nguyên đơn, bị đơn và lời khai của người làm chứng tại phiên tòa có cơ sở xác định giữa các bên có thỏa thuận nuôi bò, sau đó các bên thỏa thuận chuyển tiền mua bò thành tiền nợ. Ông N, bà P cam kết trả tiền theo lộ trình nhưng không thực hiện. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 729/2023/DS-ST ngày 11-12-2023 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 11-12-2023 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử bản án dân sự sơ thẩm số 729/2023/DSST; ngày 15/01/2024 bị đơn có Đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định theo qui định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Nguyên đơn bà Võ Thị H khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Phi N và bà Nguyễn Thị P phải trả số tiền nợ còn thiếu. Quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn cư trú tại huyện C, T phố Hồ Chí Minh. Tại thời điểm nộp đơn khởi kiện bà Võ Thị H là người có quốc tịch Mỹ đang thực tế cư trú tại Việt Nam.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn hủy bản án sơ thẩm vì cấp sơ thẩm không minh bạch trong việc giải quyết vụ án và có vi phạm tố tụng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về tố tụng:

Theo Đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Hồ Thành N1 đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Phi N và bà Nguyễn Thị P cho rằng đang trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, phía bị đơn đã yêu cầu hoãn phiên tòa nhưng cấp sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử vụ án là vi phạm pháp luật: Xét thấy, ngày 08/12/2023 ông N1 làm đơn khiếu nại Thẩm phán giải quyết vụ án đồng thời có đơn xin tạm hoãn phiên tòa ngày 11/12/2023. Ngày 13/11/2023, Tòa án nhân dân huyện Củ Chi nhận đơn đề nghị tạm hoãn xét xử của ông Hồ Thành N1. Qua xem xét lý do xin tạm hoãn xét xử của ông N1 đã được giải quyết theo Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 501/2023/QĐ-GQKN ngày 25/8/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử sơ thẩm Căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân Huyện Củ Chi không chấp nhận đơn yêu cầu tạm hoãn phiên tòa và xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng pháp luật. Việc bị đơn cho rằng sau khi nhận được Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 501/2023/QĐ-GQKN của Chánh án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ông đã tiếp tục khiếu nại hành vi của người ban hành thông báo thụ lý của Tòa án cấp sơ thẩm nhưng cấp sơ thẩm không chờ kết quả giải quyết khiếu nại mà xét xử vụ án là không phù hợp qui định của pháp luật bởi lẽ theo luật Khiếu nại Tố cáo thì Quyết

định giải quyết khiếu nại lần 2 số 501/2023/QĐ-GQKN của Chánh án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là Quyết định sau cùng.

Phía bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm không tiến hành đối thoại giữa các đương sự để làm rõ nội dung vụ án: Xét, căn cứ theo qui định tại điểm g khoản 2 Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: “...g) *Tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo qui định của bộ luật này...*”. Theo hồ sơ vụ án thể hiện vào ngày 17/3/2022 Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập các bên đương sự tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải (bút lục 57,58,59,60,61). Buổi làm việc có mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và các bị đơn là phù hợp qui định của pháp luật. Ngày 06/4/2023, cấp sơ thẩm cũng đã tiến hành đối chất làm rõ các tình tiết trong vụ án có sự tham gia của bà H, ông N và đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Hồ Thành N1 (Bút lục 100). Nên ý kiến trình bày của đại diện theo ủy quyền của bị đơn là không có căn cứ.

Về phạm vi khởi kiện của nguyên đơn: Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc là 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2021 đến ngày xét xử theo mức lãi suất 10%/năm. Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện và trong phạm vi khởi kiện ban đầu nên chấp nhận là phù hợp Điều 68 và Điều 71 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015.

[2.2] Về nội dung kháng cáo ông Hồ Thành N1 là đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Phi N và bà Nguyễn Thị P:

Căn cứ lời khai đương sự, tài liệu chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án và lời khai những người làm chứng có cơ sở xác định ngày 17/11/2014 bà H có mua 04 con bò từ ông Lê Văn N2 với giá 220.000.000 đồng. Bà Võ Thị H thỏa thuận với ông Nguyễn Phi N bà H là người bỏ tiền ra mua bò còn ông Nghĩa là người chăm sóc bò, khi bán bò thì mỗi bên được chia đôi tiền lời. Ngoài ra, do ông N nói cần phải làm chuồng nên bà H đưa số tiền 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng cho ông N và đưa thêm 5.000.000 (năm triệu) đồng nữa là tiền để mua thêm đồ để chăm sóc bò. Tuy nhiên, sau một tháng thì bà H phát hiện ông N, bà P đã bán hết 04 con bò mà không có ý kiến của bà H, đồng thời cũng không trả lại tiền mua bò cho bà. Sau nhiều lần thương lượng, đến ngày 02/10/2016, bà H có đi cùng em bà là bà Võ Thị L lên gặp ông N để thống nhất cách giải quyết, bà thấy điều kiện hoàn cảnh của ông N như thế nên đồng ý chia sẻ bớt rủi ro với ông N giảm số tiền 50.000.000 đồng, còn 200.000.000 đồng ông N phải trả lại cho bà H. Hai bên đã lập Bản cam kết ngày 02/10/2016 thể hiện nội dung ông N, bà P xin cho trả chậm số tiền 200.000.000 đồng trong khoảng thời gian từ năm 2016 đến năm 2020.

Xét về nội dung giấy cam kết ngày 02/10/2016 và giấy mượn nợ lập ngày 05/10/2017: Theo nội dung Giấy cam kết này thì ông N, bà P xác nhận có nợ bà H số tiền 200.000.000 đồng để nuôi bò, từ năm 2016 đến năm 2020 sẽ trả hết số tiền nợ và trả làm 04 đợt: đợt 1 từ ngày 02/10/2016 đến 02/10/2017 trả

số tiền 50.000.000đồng, đợt 2 từ 02/10/2017 đến 02/10/2018 trả số tiền 50.000.000 đồng, đợt 3 từ ngày 02/10/2018 đến ngày 02/10/2019 trả số tiền 50.000.000 đồng và đợt 4 từ ngày 02/10/2019 đến ngày 02/10/2020 trả số tiền 50.000.000 đồng. Tuy nhiên đến ngày 05/10/2017, ông N và bà P không thực hiện việc trả nợ cho bà H nên bà H có yêu cầu ghi giấy mượn tiền và bà cho thời hạn đến năm 2022 trả hết số tiền.

Cấp sơ thẩm căn cứ Điều 470 của Bộ luật dân sự, xác định: Đây là hợp đồng vay tài sản, có kỳ hạn và không có lãi, các đương sự phải thực hiện theo quy định tại các Điều 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật dân sự là có căn cứ. Bởi lẽ, mặc dù ban đầu các bên thỏa thuận góp vốn và công sức để kinh doanh với nhau. Tuy nhiên, do việc kinh doanh không thực hiện được nên các bên đã thống nhất chuyển số tiền mua bò thành khoản nợ vay. Việc ông N và bà P vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà H khởi kiện là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

Xét, bị đơn xác nhận việc ký Giấy cam kết và Giấy mượn nợ nhưng thực tế không nhận được tiền vay là không phù hợp tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và không phù hợp với lời khai của hai người làm chứng là bà Võ Thị L và ông Võ Văn M1. Theo lời khai người làm chứng đều xác nhận việc bà H đưa tiền để ông N thanh toán tiền mua bò cho ông N2. Do ông N nhận nuôi bò nhưng khi bán bò không thông báo và trả tiền lại cho bà H nên sau đó hai bên ký giấy cam kết ngày 02/10/2016 và giấy mượn nợ lập ngày 05/10/2017. Như vậy, bà H, ông N và bà P đã thống nhất ý chí về việc chuyển giao số tiền mua bò thành khoản nợ vay.

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ từ ngày 01/01/2021 với mức lãi là 10% /năm. Do các bên không thỏa thuận lãi suất nên cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 357 của Bộ luật dân sự, xác định trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền của bị đơn được tính theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, mức lãi suất là 10%/năm. Tiền lãi chậm trả cụ thể: đợt 1 là 29.468.037đồng và đợt 2 là 9.468.037đồng. Tổng số tiền lãi tính đến ngày xét xử là 38.936.074đồng là có cơ sở, bởi lẽ căn cứ giấy mượn nợ thì thời hạn thanh toán đợt 1 là năm 2020 nhưng không ghi cụ thể ngày, tháng và mức lãi suất. Căn cứ vào Điều 146 của Bộ luật dân sự, thời hạn kết thúc là ngày 31/12/2020 trả số tiền 100.000.000đồng xác định thời gian áp dụng tính lãi suất chậm trả đợt 1 với số tiền 100.000.000đồng từ ngày 01/01/2021 đến thời điểm xét xử là 11/12/2023 và thời gian áp dụng tính lãi suất chậm trả đợt 2 với số tiền 100.000.000 đồng còn lại là từ ngày 01/01/2023 đến ngày 11/12/2023.

[3] Từ nhận định trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều

27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án bị đơn phải chịu án phí tương ứng với nghĩa vụ phải trả theo yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn được chấp nhận là 1.920.000 đồng. Hoàn lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Án phí Dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Phi N và bà Nguyễn Thị P không được chấp nhận nên mỗi người phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm 300.000 đồng nhưng được trừ tiền án phí phúc thẩm đã tạm nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0019073 ngày 15/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi. Ông Nguyễn Phi N và bà Nguyễn Thị P còn phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Phi N và bà Nguyễn Thị P.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 729/2023/DS-ST ngày 11-12-2023 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H.

Buộc ông Nguyễn Phi N và bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị H số tiền là 238.936.074 (Hai trăm ba mươi tám triệu chín trăm ba mươi sáu ngàn không trăm bảy mươi bốn) đồng (Trong đó, tiền gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày xét xử 11/12/2023 là 38.936.074 đồng)

Thời gian và cách trả: Trả một lần ngay khi án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Trường hợp ông N và bà P chậm trả số tiền trên cho bà H thì ông N và bà P phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[2] Án phí dân sự:

- Án phí Dân sự sơ thẩm số tiền: 11.946.804 (Mười một triệu chín trăm bốn mươi sáu ngàn tám trăm lẻ bốn) đồng, buộc ông Nguyễn Phi N và bà Nguyễn Thị P phải chịu. Hoàn trả lại cho bà Võ Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.250.000 (Sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng theo biên lai thu số AA/2019/0085704 ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi.

- Án phí Dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Phi N và bà Nguyễn Thị P phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng nhưng được cản trừ tiền án phí phúc thẩm đã tạm nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0019073 ngày 15/01/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi. Ông Nguyễn Phi N và bà Nguyễn Thị P còn phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ khi tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS H.Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Huyền Phương

